

THÔNG BÁO
Kết quả xét tuyển và nhận đơn phúc khảo bài thi Vòng 2
kỳ xét tuyển viên chức thị xã Đông Hòa năm 2023

Kính gửi:

- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND thị xã;
- Thí sinh tham gia xét tuyển Vòng 2.

Căn cứ Kế hoạch số 198/KH-UBND ngày 04/8/2023 của UBND thị xã Đông Hòa về việc xét tuyển viên chức thị xã Đông Hòa năm 2023; Quyết định số 4714/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của Chủ tịch UBND thị xã Đông Hòa về việc thành lập Hội đồng xét tuyển viên chức thị xã Đông Hòa năm 2023; Quyết định số 6622/QĐ-UBND, ngày 19/12/2023 của Chủ tịch UBND thị xã Đông Hòa về việc hủy bỏ bài thi đối với thí sinh vi phạm Nội quy xét tuyển trong kỳ xét tuyển viên chức thị xã Đông Hòa năm 2023.

Hội đồng xét tuyển viên chức năm 2023 thông báo kết quả xét tuyển Vòng 2 và nhận đơn phúc khảo bài thi Vòng 2 kỳ xét tuyển viên chức thị xã Đông Hòa năm 2023 như sau:

1. Danh sách kết quả xét tuyển Vòng 2 được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử thị xã Đông Hòa tại địa chỉ: <https://donghoa.phuyen.gov.vn/>

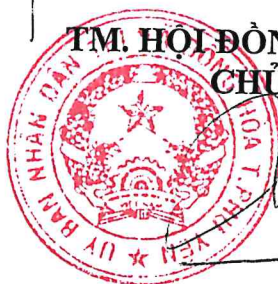
2. Thời gian, địa điểm nộp đơn phúc khảo và lệ phí phúc khảo

Hội đồng xét tuyển nhận đơn phúc khảo từ ngày **20/12/2023** đến hết ngày **04/01/2024** (trong giờ hành chính). Thí sinh nộp đơn phúc khảo (theo mẫu đính kèm Thông báo này) và lệ phí phúc khảo trực tiếp tại Phòng Nội vụ thị xã Đông Hòa (cơ quan thường trực của Hội đồng xét tuyển). Hội đồng xét tuyển không xem xét, giải quyết các đơn đề nghị phúc khảo sau thời gian quy định nêu trên. Lệ phí phúc khảo: **150.000** đồng.

Hội đồng xét tuyển viên chức thị xã Đông Hòa năm 2023 thông báo để các cơ quan, đơn vị và thí sinh được biết, thực hiện. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Thị ủy;
- Thường trực HĐND thị xã;
- Ban TT UBMTTQVN thị xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND thị xã;
- Ban giám sát kỳ XTVC;
- Các thành viên Hội đồng;
- Phòng Nội vụ;
- Công an thị xã;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Cổng thông tin điện tử thị xã;
- Lưu: HsXT.



TM. HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN
CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH UBND THỊ XÃ
Nguyễn Văn Hồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤM PHÚC KHẢO BÀI THI VÒNG 2
Kỳ xét tuyển viên chức thị xã Đông Hòa năm 2023.

Kính gửi: Hội đồng xét tuyển viên chức thị xã Đông Hòa năm 2023

Tôi tên là: Nam, Nữ:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số CCCD/CMND:....., cấp ngày:.....

Nơi ở hiện nay:.....

Điện thoại liên lạc:

Số báo danh:.....Phòng thi số:.....

Vị trí dự tuyển:.....

Ngày 16/12/2023 tôi có tham gia dự xét tuyển Vòng 2 kỳ xét tuyển viên chức thị xã Đông Hòa năm 2023. Theo công bố của Hội đồng xét tuyển, kết quả xét tuyển Vòng 2 của tôi là.....điểm.

Nay tôi làm đơn này kính đề nghị Hội đồng xét tuyển viên chức thị xã Đông Hòa năm 2023 chấm phúc khảo bài thi Vòng 2 cho tôi./.

....., ngày.....tháng.....năm 2023

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký và ghi rõ họ tên)

UBND THỊ XÃ ĐÔNG HÒA
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN
VIÊN CHỨC NĂM 2023

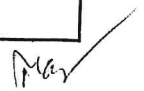
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ ĐIỂM THI VÒNG 2 KỲ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC THỊ XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số 41/TB-HĐXT ngày 20/12/2023 của Hội đồng xét tuyển viên chức năm 2023)

ST T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số báo danh	Trình độ chuyên môn	Số điểm	Điểm ưu tiên	Ghi chú
VỊ TRÍ DỰ TUYỂN: GIÁO VIÊN THCS HẠNG III, MÃ SỐ V.07.04.32 (GIÁO VIÊN NGŨ VĂN)							
1	Huỳnh Thị La Bôi	05/9/1994	001	Đại học Sư phạm Ngũ Văn	20,0	0	
2	Nguyễn Thị Thu Dân	25/11/1983	002	Đại học Ngũ Văn	12,8	0	
3	Nguyễn Thị Diễm	30/10/1993	003	Đại học Sư phạm Ngũ Văn	20,0	0	
4	Đàm Hạ Đoan	10/11/1994	004	Đại học Sư phạm Ngũ Văn	53,3	0	
5	Đặng Thị Hiếu	28/10/1990	005	Đại học Sư phạm Ngũ Văn	38,8	0	
6	Phạm Thị Quỳnh Hoa	15/3/1999	006	Đại học Sư phạm Ngũ Văn	37,8	0	
7	Nguyễn Phước Diệu Hoài	28/8/1993	007	Đại học Sư phạm Ngũ Văn	30,5	0	
8	Nguyễn Thị Thu Hương	07/6/1993	008	Đại học Sư phạm Ngũ Văn	29,5	0	
9	Võ Thị Huyền	18/10/1985	009	Đại học Ngũ Văn	31,4	0	

ST T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số báo danh	Trình độ chuyên môn	Số điểm	Điểm ưu tiên	Ghi chú
10	Ksor H'Zoan	15/7/1995	010	Đại học Sư phạm Ngữ Văn	27,5	5	Con thương bình; Dân tộc thiểu số
11	Ngô Thị Kim Liên	04/9/1994	011	Đại học Sư phạm Ngữ Văn	39,3	0	
12	Trương Thị Kim Liên	17/02/1987	012	Đại học Sư phạm Ngữ Văn	21,1	0	
13	Nguyễn Thị Kiều Linh	04/01/1989	013	Đại học Sư phạm Ngữ Văn	38,6	0	
14	Trần Thị Linh	19/3/1997	014	Đại học Sư phạm Ngữ Văn	56,4	0	
15	Trần Thị Bích Loan	08/01/1989	015	Đại học Sư phạm Ngữ Văn	54,6	0	
16	Cao Thị Luân Lưu	10/6/1996	016	Đại học Sư phạm Ngữ Văn	54,8	0	
17	Lưu Thị Trà My	16/5/1989	017	Đại học Sư phạm Ngữ Văn	47,0	0	
18	Trần Thị Lê Na	14/3/1981	018	Đại học Sư phạm Ngữ Văn	47,0	0	
19	Văn Thị Ánh Nguyệt	01/5/1994	019	Đại học Sư phạm Ngữ Văn	46,6	0	
20	Nguyễn Thị Thanh Nhân	19/7/1988	020	Đại học Ngữ Văn	64,4	0	
21	Trần Thị Thu Nhạn	15/7/1991	021	Đại học Sư phạm Ngữ Văn	24,9	0	
22	Vũ Hồng Phương	04/11/1999	022	Đại học Sư phạm Ngữ Văn	19,0	0	

ST T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số báo danh	Trình độ chuyên môn	Số điểm	Điểm ưu tiên	Ghi chú
23	Nguyễn Thị Phương	30/8/1991	023	Đại học Sư phạm Ngữ Văn	0	0	Vắng thi
24	Bùi Thị Thúy Quy	26/6/1997	024	Đại học Sư phạm Ngữ Văn	62,9	0	
25	Ngô Thị Cẩm Quyên	13/3/1989	025	Đại học Ngữ Văn	65,9	0	
26	Lê Thị Phương Thảo	22/12/1986	026	Đại học Văn học	64,6	0	
27	Võ Thị Hoàng Thi	29/8/2001	027	Đại học Sư phạm Ngữ Văn	34,1	0	
28	Tô Thị Kim Thoa	02/12/1991	028	Đại học Ngữ Văn	0	0	Vắng thi
29	Võ Thị Thương Thương	12/6/1998	029	Đại học Sư phạm Ngữ Văn	35,9	0	
30	Châu Thị Diễm Thúy	21/02/1983	030	Đại học Ngữ Văn	31,4	0	
31	Đoàn Thị Thanh Thúy	12/7/1987	031	Đại học Sư phạm Ngữ Văn	38,8	0	
32	Huỳnh Thị Bích Thùy	11/11/1989	032	Đại học Sư phạm Ngữ Văn	50,5	0	
33	Trần Thị Phương Thùy	30/11/1987	033	Đại học Ngữ Văn	49,1	0	
34	Sô Minh Toàn	20/02/1988	034	Đại học Sư phạm Ngữ Văn	62,8	5	Dân tộc thiểu số
35	Hoàng Thị Như Trang	25/6/1989	035	Đại học Sư phạm Ngữ Văn	73,8	0	

ST T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số báo danh	Trình độ chuyên môn	Số điểm	Điểm ưu tiên	Ghi chú
36	Nguyễn Thị Thu Trang	06/3/1998	036	Đại học Sư phạm Ngữ Văn	59,0	0	
37	Trần Thị Thu Trang	13/3/1993	037	Đại học Sư phạm Ngữ Văn	43,8	0	
38	Phan Thị Mỹ Trinh	12/02/1992	038	Đại học Văn học	38,0	0	
39	Lê Thị Cẩm Tú	02/5/1997	039	Đại học Sư phạm Ngữ Văn	40,8	0	
40	Biện Thị Thanh Tuyền	21/7/1992	040	Đại học Văn học- Ngôn ngữ học	39,0	0	
41	Nguyễn Thị Lan Vi	01/5/1999	041	Đại học Sư phạm Ngữ Văn	0	0	
42	Nguyễn Đặng Tường Vi	15/01/1992	042	Đại học Ngữ Văn	74,0	0	
43	Nguyễn Thị Bích Viên	28/12/1994	043	Đại học Sư phạm Ngữ Văn	34,0	0	
44	Võ Thị Kim Viên	03/10/1996	044	Đại học Sư phạm Ngữ Văn	57,5	0	
45	Lê Thị Thảo Viên	30/8/1999	045	Đại học Văn học	24,0	0	

VỊ TRÍ DỰ TUYỂN: GIÁO VIÊN THCS HẠNG III, MÃ SỐ V.07.04.32 (GIÁO VIÊN TOÁN)

1	Mai Hùng Cường	25/9/1996	046	Đại học Sư phạm Toán học	0	0	Vắng thi
2	Nguyễn Văn Cường	24/11/1997	047	Đại học Sư phạm Toán học	0	0	Vắng thi

ST T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số báo danh	Trình độ chuyên môn	Số điểm	Điểm ưu tiên	Ghi chú
3	Nguyễn Nhật Đoan	12/8/1994	048	Đại học Sư phạm Toán học	56,0	0	
4	Võ Nguyễn Phương Dung	12/3/1996	049	Đại học Sư phạm Toán học	69,0	0	
5	Trần Thị Thùy Dung	06/7/1995	050	Đại học Sư phạm Toán học	72,0	0	
6	Trà Thị Bảo Duyên	10/02/1984	051	Đại học Toán - Tin	11,5	0	
7	Phan Vĩnh Hải	09/09/1996	052	Đại học Sư phạm Toán học	55,5	0	
8	Võ Thị Mỹ Hưng	20/12/1993	053	Đại học Sư phạm Toán học	0	0	Vắng thi
9	Hoàng Thu Hương	31/10/1999	054	Đại học Sư phạm Toán học	36,5	0	
10	Phạm Đô Khắc	07/9/1994	055	Đại học Sư phạm Toán học	0	0	Vắng thi
11	Nguyễn Thị Hồng Lam	18/7/1994	056	Đại học Sư phạm Toán học	60,3	0	
12	Lê Thị Thanh Liêm	29/3/1985	057	Thạc sĩ Toán học	45,5	0	
13	Trương Bích Liên	01/10/2001	058	Đại học Sư phạm Toán học	73,8	0	
14	Phạm Thị Cẩm Linh	09/01/1993	059	Đại học Toán học	68,8	0	

ST T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số báo danh	Trình độ chuyên môn	Số điểm	Điểm ưu tiên	Ghi chú
15	Bùi Thị Mỹ Linh	17/9/1994	060	Đại học Sư phạm Toán học	80,0	0	
16	Đặng Thị Trúc Linh	30/3/1998	061	Đại học Sư phạm Toán học	30,0	0	
17	Phan Thị Trúc Linh	29/01/1994	062	Đại học Sư phạm Toán học	49,0	0	
18	Huỳnh Thị Tuyết Linh	10/4/1994	063	Đại học Sư phạm Toán học	0	0	Vắng thi
19	Nguyễn Văn Lươn	02/01/1994	064	Đại học Sư phạm Toán học	48,5	0	
20	Huỳnh Thị Mỹ Ly	15/5/1994	065	Đại học Sư phạm Toán học	53,3	0	
21	Huỳnh Trần Đức Minh	04/8/1996	066	Đại học Sư phạm Toán học	69,5	0	
22	Nguyễn Thị Hồng Nhac	07/3/2000	067	Đại học Sư phạm Toán học	62,5	0	
23	Nguyễn Phan Hoàng Nhi	16/8/1999	068	Đại học Sư phạm Toán học	67,5	0	
24	Đào Quỳnh Nhi	11/8/1998	069	Đại học Sư phạm Toán học	50,8	0	
25	Lê Thùy Cẩm Nhung	10/11/1999	070	Đại học Sư phạm Toán học	68,5	0	
26	Nguyễn Mai Ny	29/11/2000	071	Đại học Sư phạm Toán học	50,0	0	

ST T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số báo danh	Trình độ chuyên môn	Số điểm	Điểm ưu tiên	Ghi chú
27	Nguyễn Thị Xuân Sang	10/4/1994	072	Đại học Sư phạm Toán học	78,0	0	
28	Phạm Quang Sáng	02/02/2001	073	Đại học Sư phạm Toán học	45,5	0	
29	Nguyễn Thị Hồng Sim	15/02/2000	074	Đại học Sư phạm Toán học	26,0	0	
30	Trương Hải Sơn	21/12/1994	075	Đại học Sư phạm Toán học	12,5	0	
31	Mạnh Ngọc Sơn	25/9/1996	076	Đại học Sư phạm Toán học	59,0	0	
32	Đặng Thị Thu Thảo	16/4/1999	077	Đại học Sư phạm Toán học	38,5	0	
33	Dương Thị Thu	05/6/1996	078	Đại học Sư phạm Toán học	0	0	Vắng thi
34	Trần Thị Xuân Thùy	14/02/1999	079	Đại học Sư phạm Toán học	0	0	Vắng thi
35	Võ Thị Thanh Thủy	20/3/1983	080	Đại học Sư phạm Toán học	41,5	0	
36	Hồ Thị Triều Tiên	06/8/2001	081	Đại học Sư phạm Toán học	52,0	0	
37	Châu Thị Bích Trâm	26/06/2001	082	Đại học Sư phạm Toán học	70,5	0	
38	Trương Thị Bảo Trân	20/12/1999	083	Đại học Sư phạm Toán học	40,0	0	

ST T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số báo danh	Trình độ chuyên môn	Số điểm	Điểm ưu tiên	Ghi chú
39	Đặng Hải Triều	02/4/1996	084	Đại học Sư phạm Toán học	75,0	0	
40	Lâm Thanh Tuyền	12/10/1993	085	Đại học Sư phạm Toán học	34,0	0	
41	Trần Văn Vàng	18/4/1997	086	Đại học Sư phạm Toán học	60,5	5	Dân tộc thiểu số
42	Huỳnh Quốc Việt	02/4/1998	087	Đại học Sư phạm Toán học	70,0	0	
43	Trương Hoàng Vỹ	11/02/1997	088	Đại học Sư phạm Toán học	44,3	2,5	Hoàn thành NVQS
44	Lương Thị Kim Y	25/7/1994	089	Đại học Sư phạm Toán học	49,0	0	
45	Lưu Vàng Y	11/11/1994	090	Đại học Sư phạm Toán học	45,5	0	

VỊ TRÍ DỰ TUYỂN: GIÁO VIÊN THCS HẠNG III, MÃ SỐ V.07.04.32 (GIÁO VIÊN HÓA HỌC)

1	Lê Nữ Hoàng An	25/8/1996	091	Đại học Sư phạm hóa học	79,8	0	
2	Phan Thị Ngọc Châu	03/12/1995	092	Đại học Sư phạm hóa học	20,5	0	
3	Phạm Thị Hằng	05/7/1986	093	Đại học Sư phạm hóa học	50,3	0	
4	Văn Thị Bích Hảo	01/02/1995	094	Đại học Sư phạm hóa học	74,0	0	

ST T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số báo danh	Trình độ chuyên môn	Số điểm	Điểm ưu tiên	Ghi chú
5	Đào Thị Ngọc Hiền	08/3/1992	095	Đại học Công nghệ kỹ thuật hóa học	64,0	0	
6	Lê Thu Hiền	24/12/2000	096	Đại học Hóa học	81,1	0	
7	Lê Thị Cẩm Hoàng	12/01/1981	097	Đại học Hóa học	46,9	0	
8	Đỗ Thị Phương Hoàng	29/7/1999	098	Đại học Sư phạm hóa học	0	0	Vắng thi
9	Ngô Vương Hoàng	28/8/2000	099	Đại học Sư phạm hóa học	75,4	0	
10	Lê Thị Hồng Lam	24/12/1990	100	Đại học Sư phạm hóa học	63,0	0	
11	Võ Thị Diệu Lan	03/5/1995	101	Đại học Sư phạm hóa học	64,0	0	
12	Lê Thị Mỹ Linh	15/10/1994	102	Đại học Sư phạm hóa học	70,5	0	
13	Trần Thị Hoàng Long	16/02/1994	103	Đại học Hóa học	76,3	0	
14	Lê Thị Phương Nhi	11/02/2000	104	Đại học Sư phạm hóa học	72,9	0	
15	Nguyễn Thị Nhị	23/9/1985	105	Đại học Hóa học	83,1	0	
16	Ngô Thị Hồng Nhung	15/5/1999	106	Đại học Sư phạm hóa học	67,3	0	

ST T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số báo danh	Trình độ chuyên môn	Số điểm	Điểm ưu tiên	Ghi chú
17	Phạm Thị Tô Ny	30/7/1988	107	Đại học Sư phạm hóa học	65,1	0	
18	Lương Thị Kiều Oanh	26/01/1995	108	Đại học Sư phạm hóa học	26,3	0	
19	Lê Thị Kim Quê	26/11/1993	109	Đại học Sư phạm hóa học	41,5	0	
20	Võ Thị Bích Quy	12/8/1995	110	Đại học Sư phạm hóa học	41,0	0	
21	Nguyễn Thị Sang	20/01/1989	111	Đại học Sư phạm hóa học	44,9	0	
22	Phan Thị Thuận Tâm	06/7/1996	112	Đại học Sư phạm hóa học	82,5	0	
23	Ngô Thị Thu Thảo	12/10/2000	113	Đại học Sư phạm hóa học	27,1	0	
24	Nguyễn Thị Thu Thị	16/8/1999	114	Đại học Sư phạm hóa học	70,6	0	
25	Cao Thị Thuận	21/4/1992	115	Đại học Công nghệ kỹ thuật hóa học	0,5	0	Hủy kết quả thi do quy phạm Nội quy (nhờ thi hộ)
26	Nguyễn Thị Lâm Tiên	02/3/2000	116	Đại học Sư phạm hóa học	37,8	0	

ST T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số báo danh	Trình độ chuyên môn	Số điểm	Điểm ưu tiên	Ghi chú
27	Nguyễn Thị Mai Trinh	20/7/1993	117	Đại học Sư phạm hóa học	49,3	0	
28	Nguyễn Thị Như Tuyên	01/7/1997	118	Đại học Sư phạm hóa học	72,0	0	
29	Nguyễn Thị Ái Văn	04/6/1982	119	Đại học Sư phạm hóa học	76,4	0	
30	Nguyễn Phạm Thu Vi	24/12/1995	120	Đại học Sư phạm hóa học	81,5	0	

VỊ TRÍ DỰ TUYỂN: GIÁO VIÊN THCS HẠNG III, MÃ SỐ V.07.04.32 (GIÁO VIÊN VẬT LÝ)

1	Nguyễn Thị Kim Anh	28/10/1998	121	Đại học Sư phạm Vật lý	69,5	0	
2	Nay A Đam	20/7/1999	122	Đại học Sư phạm Vật lý	65,5	5	Dân tộc thiểu số
3	Đặng Thị Mỹ Duyên	02/12/1996	123	Đại học Sư phạm Vật lý	0	0	Vắng thi
4	Nguyễn Thị Lệ Giang	22/5/1989	124	Đại học Sư phạm Vật lý	58,0	0	
5	Lê Thị Hậu	15/12/1989	125	Đại học Sư phạm Vật lý	72,5	0	
6	Nguyễn Thị Hồng Hiếu	01/10/1989	126	Đại học Sư phạm Vật lý	50,3	0	



Handwritten signature

ST T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số báo danh	Trình độ chuyên môn	Số điểm	Điểm ưu tiên	Ghi chú
7	Trần Thị Hiếu	25/6/1996	127	Đại học Sư phạm Vật lý	47,5	0	
8	Đặng Hoàng Lâm	29/4/1993	128	Đại học Vật lý	72,5	0	
9	Trần Thị Kim Linh	20/12/1989	129	Đại học Sư phạm Vật lý	62,0	0	
10	Bùi Thị Trúc Mai	25/8/1989	130	Đại học Sư phạm Vật lý	66,0	0	
11	Hồ Thị Ngọc Quý	10/4/1995	131	Đại học Sư phạm Vật lý	66,3	0	
12	Trần Thị Thân	21/5/1992	132	Đại học Sư phạm Vật lý	51,3	0	
13	Nguyễn Thị Mỹ Thương	07/3/2001	133	Đại học Sư phạm Vật lý	83,0	0	
14	Lê Thành Vui	28/9/1995	134	Đại học Vật lý	61,3	0	
15	Nguyễn Thị Thu Yên	16/12/1997	135	Đại học Sư phạm Vật lý	0	0	Vắng thi

VỊ TRÍ DỰ TUYỂN: GIÁO VIÊN THCS HẠNG III, MÃ SỐ V.07.04.32 (GIÁO VIÊN THỂ DỤC)

01	Trương Công Hiên	10/4/1996	136	Đại học Giáo dục thể chất - Bóng đá	64,0	0	
----	------------------	-----------	-----	--	------	---	--

VỊ TRÍ DỰ TUYỂN: GIÁO VIÊN THCS HẠNG III, MÃ SỐ V.07.04.32 (GIÁO VIÊN SINH HỌC)

ST T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số báo danh	Trình độ chuyên môn	Số điểm	Điểm ưu tiên	Ghi chú
1	Phạm Nguyễn Minh Anh	15/11/1996	137	Đại học Sư phạm Sinh học	61,5	0	
2	Phạm Thị Hà	10/4/1990	138	Đại học Sư phạm Sinh học	54,8	0	
3	Phan Thị Thu Hận	01/9/1994	139	Đại học Sư phạm Sinh học	63,8	0	
4	Võ Thị Quỳnh Như	16/02/1986	140	Đại học Sư phạm Sinh học	78,3	0	
5	Nguyễn Thị Hồng Phấn	02/01/1990	141	Đại học Sư phạm Sinh học	85,3	0	
6	Nguyễn Thị Minh Phương	20/5/1989	142	Đại học Sư phạm Sinh - KTNN	57,0	0	
7	Trương Thị Bảo Toàn	05/02/1989	143	Đại học Sư phạm Sinh - KTNN	79,8	0	
8	Nguyễn Thị Kim Toàn	01/4/1985	144	Đại học Sinh-Môi trường	52,3	0	
9	Lưu Thị Bích Tuyền	02/01/1994	145	Đại học Sư phạm Sinh học	80,3	0	

VỊ TRÍ DỰ TUYỂN: GIÁO VIÊN THCS HẠNG III, MÃ SỐ V.07.04.32 (GIÁO VIÊN ĐỊA LÝ)

1	Trần Đình Thị Minh Duyên	24/11/1987	146	Đại học Địa lý Môi trường	30,0	0	
2	Trần Thị Cẩm Giang	20/7/1998	147	Đại học Sư phạm Địa lý	0	0	Vắng thi

ST T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số báo danh	Trình độ chuyên môn	Số điểm	Điểm ưu tiên	Ghi chú
3	Nay H'Duyên	26/10/1994	148	Đại học Sư phạm Địa lý	35,0	5	Dân tộc thiểu số
4	Nay H'Koi	04/8/1997	149	Đại học Sư phạm Địa lý	58,0	5	Dân tộc thiểu số
5	Võ Thị Kim	14/6/1991	150	Đại học Sư phạm Địa lý	55,0	0	
6	Huỳnh Thị Ái Liêm	20/6/1991	151	Đại học Sư phạm Địa lý	48,0	0	
7	Cao Thị Hằng Nga	15/8/1993	152	Đại học Sư phạm Địa lý	65,3	0	
8	Nguyễn Thị Ngọc	08/8/1995	153	Đại học Sư phạm Địa lý	35,8	0	
9	Phạm Văn Noát	25/5/1994	154	Đại học Sư phạm Địa lý	59,0	5	Dân tộc thiểu số
10	Nguyễn Thị Minh Phụng	28/7/1982	155	Đại học Địa lý	63,5	0	
11	Lương Thị Minh Thái	30/9/1982	156	Đại học Địa lý	36,3	0	
12	Nguyễn Thị Thanh Trúc	08/10/1980	157	Đại học Khoa học Địa lý	71,5	0	
13	Huỳnh Tuấn	10/10/1978	158	Đại học Địa lý	42,0	0	
VỊ TRÍ DỰ TUYỂN: GIÁO VIÊN THCS HẠNG III, MÃ SỐ V.07.04.32 (GIÁO VIÊN LỊCH SỬ)							
1	Triệu Văn Biễn	18/01/1986	159	Đại học Sư phạm Lịch sử	74,0	5	Dân tộc thiểu số

ST T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số báo danh	Trình độ chuyên môn	Số điểm	Điểm ưu tiên	Ghi chú
2	Nguyễn Thị Minh Hằng	10/5/1983	160	Đại học Lịch sử	64,5	0	
3	Ksor H'Minh	26/10/1993	161	Đại học Sư phạm Lịch sử	0	0	Dân tộc thiểu số; Vắng thi
4	Phan Thị Mỹ Hòa	06/9/1985	162	Đại học Lịch sử	75,0	0	
5	Đặng Thị Hòa	08/3/1990	163	Đại học Sư phạm Lịch sử	67,5	0	
6	Nguyễn Thị Thu Hồng	03/12/1996	164	Đại học Sư phạm Lịch sử	85,5	0	
7	Nay H'Rơ	27/5/1999	165	Đại học Sư phạm Lịch sử	73,0	5	Dân tộc thiểu số
8	Nguyễn Thị Hồng Kha	05/9/1983	166	Đại học Lịch sử	67,5	0	
9	Võ Nguyễn Thanh Lâm	10/12/1992	167	Đại học Sư phạm Lịch sử	80,0	0	
10	Ngô Thị Mỹ Ly	11/7/1989	168	Đại học Sư phạm Lịch sử	61,8	0	
11	Võ Văn Nam	15/6/1995	169	Đại học Sư phạm Lịch sử	0	0	Vắng thi
12	Nguyễn Thị Lê Ngọc	01/02/1995	170	Đại học Sư phạm Lịch sử	65,3	0	
13	Cao Thị Nhuận	22/12/1987	171	Đại học Sư phạm Lịch sử	56,0	0	

ST T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số báo danh	Trình độ chuyên môn	Số điểm	Điểm ưu tiên	Ghi chú
14	Phạm Thị Ý Nhuận	08/5/1991	172	Đại học Sư phạm Lịch sử	82,0	0	
15	Lê Thị Hồng Phấn	14/11/1984	173	Đại học Lịch sử	56,3	0	
16	Nguyễn Thị Kim Phụng	06/10/1993	174	Đại học Sư phạm Lịch sử	52,5	0	
17	Đậu Thị Thúy Phương	10/09/1991	175	Đại học Lịch sử	60,5	0	
18	Nguyễn Thị Thanh Sương	20/5/1982	176	Đại học Sư phạm Lịch sử	83,5	0	
19	Nguyễn Thị Thúy	20/3/1996	177	Đại học Sư phạm Lịch sử	75,3	0	
20	Lê Nguyễn Huyền Trâm	15/6/2000	178	Đại học Sư phạm Lịch sử	49,0	0	
21	Nguyễn Thị Trúc	04/9/1984	179	Đại học Lịch sử	76,0	0	
22	Đỗ Tấn Trung	19/8/1985	180	Đại học Lịch sử	60,8	0	
23	Phan Anh Tuấn	01/12/1988	181	Đại học Lịch sử (lịch sử Đảng)	60,5	5	Con thương binh
24	La Lan Thị Ưới	25/9/1992	182	Đại học Sư phạm Lịch sử	25,0	5	Dân tộc thiểu số
25	Trần Thị Út	05/6/1993	183	Đại học Sư phạm Lịch sử	61,8	0	

ST T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số báo danh	Trình độ chuyên môn	Số điểm	Điểm ưu tiên	Ghi chú
26	Lương Thị Vân	28/3/1989	184	Đại học Sư phạm Lịch sử	86,5	0	
27	La Thị Xuyên	16/6/1997	185	Đại học Sư phạm Lịch sử	0	0	Dân tộc thiểu số; Vắng thi

VỊ TRÍ DỰ TUYỂN: GIÁO VIÊN TIỂU HỌC HẠNG III, MÃ SỐ V.07.03.29 (TIỂU HỌC CÁC MÔN)

1	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	02/4/1998	186	Đại học Giáo dục Tiểu học	83,3	0	
2	La Xuân Bê	17/9/1987	187	Đại học Giáo dục Tiểu học	86,3	5	Dân tộc thiểu số
3	Nguyễn Thị Lan Chi	24/10/1988	188	Đại học Giáo dục Tiểu học	88,0	0	
4	Ksor Đam	07/01/1994	189	Đại học Giáo dục Tiểu học	0	0	Dân tộc thiểu số; Vắng thi
5	Phan Huỳnh Khánh Duyên	20/10/2001	190	Đại học Giáo dục Tiểu học	81,5	0	
6	Nguyễn Hữu Hàn	15/01/1981	191	Đại học Giáo dục Tiểu học	68,8	0	
7	Hồ Thị Thanh Hảo	14/12/1992	192	Đại học Giáo dục Tiểu học	68,0	0	
8	Đặng Việt Hùng	14/11/1994	193	Đại học Giáo dục Tiểu học	0	0	Vắng thi
9	Nay Khoa	08/12/1992	194	Đại học Giáo dục Tiểu học	84,5	5	Dân tộc thiểu số
0	Trần Yến Khoa	13/8/2001	195	Đại học Giáo dục Tiểu học	90,0	0	

ST T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số báo danh	Trình độ chuyên môn	Số điểm	Điểm ưu tiên	Ghi chú
11	Nguyễn Thị Liên Kiều	04/8/2001	196	Đại học Giáo dục Tiểu học	89,5	0	
12	Phạm Thị Minh Kỳ	01/8/1989	197	Đại học Giáo dục Tiểu học	67,5	0	
13	Võ Thị Ngọc Lâm	11/8/1983	198	Đại học Giáo dục Tiểu học	85,0	0	
14	Bùi Quách Mỹ Linh	12/9/1993	199	Đại học Giáo dục Tiểu học	86,0	5	Con của người được hưởng chính sách như thương binh
15	Nguyễn Thị Linh	10/12/1995	200	Đại học Giáo dục Tiểu học	87,5	0	
16	Cao Thùy Linh	08/3/1985	201	Đại học Giáo dục Tiểu học	85,5	0	
17	Nguyễn Thị Mỹ Lý	23/9/1994	202	Đại học Giáo dục Tiểu học	88,0	0	
18	Nguyễn Thị Hoàng Mai	03/01/2001	203	Đại học Giáo dục Tiểu học	80,5	0	
19	Lê Nguyễn Phương My	23/7/2001	204	Đại học Giáo dục Tiểu học	83,0	0	
20	Nguyễn Thị Sơn My	31/5/2001	205	Đại học Giáo dục Tiểu học	85,5	0	
21	Cao Thị Ánh Ngọc	19/7/2000	206	Đại học Giáo dục Tiểu học	87,5	0	

ST T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số báo danh	Trình độ chuyên môn	Số điểm	Điểm ưu tiên	Ghi chú
22	Trần Lê Thanh Nhân	29/01/2001	207	Đại học Giáo dục Tiểu học	86,5	0	
23	Nguyễn Quỳnh Như	20/9/1998	208	Đại học Giáo dục Tiểu học	91,5	0	
24	Nguyễn Thị Huyền Nhung	08/12/2001	209	Đại học Giáo dục Tiểu học	84,0	0	
25	Cao Thị Mỹ Nữ	16/8/1988	210	Đại học Giáo dục Tiểu học	88,5	0	
26	Hồ Ngô Thiên Phước	08/9/1998	211	Đại học Giáo dục Tiểu học	84,5	0	
27	Đỗ Thị Tuyết Phượng	24/02/1994	212	Đại học Giáo dục Tiểu học	90,5	0	
28	Phan Văn Tân	20/4/1998	213	Đại học Giáo dục Tiểu học	86,0	2,5	Hoàn thành NVQS
29	Ngô Đỗ Phương Thảo	22/12/2001	214	Đại học Giáo dục Tiểu học	85,5	0	
30	Huỳnh Thị Trà	18/02/1998	215	Đại học Giáo dục Tiểu học	87,5	0	
31	Nguyễn Thị Trâm	22/10/2001	216	Đại học Giáo dục Tiểu học	90,0	0	
32	Văn Lê Thùy Trang	25/8/2001	217	Đại học Giáo dục Tiểu học	87,5	0	
33	Phan Thị Tú	20/7/1997	218	Đại học Giáo dục Tiểu học	85,5	0	
4	Trần Linh Vi	25/7/2000	219	Đại học Giáo dục Tiểu học	90,5	0	

ST T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số báo danh	Trình độ chuyên môn	Số điểm	Điểm ưu tiên	Ghi chú
VỊ TRÍ DỰ TUYỂN: GIÁO VIÊN TIỂU HỌC HẠNG III, MÃ SỐ V.07.03.29 (ÂM NHẠC)							
01	Trần Thị Tố Uyên	04/02/1986	220	Đại học Sư phạm Âm nhạc	85,0	0	
VỊ TRÍ DỰ TUYỂN: GIÁO VIÊN TIỂU HỌC HẠNG III, MÃ SỐ V.07.03.29 (MỸ THUẬT)							
01	Nguyễn Nữ Huyền Trang	06/4/1993	221	Đại học Sư phạm Mỹ thuật	84,8	0	
VỊ TRÍ DỰ TUYỂN: GIÁO VIÊN TIỂU HỌC HẠNG III, MÃ SỐ V.07.03.29 (TIN HỌC)							
1	Võ Thị Thu Hiền	10/10/1987	222	Đại học Sư phạm Tin	45,0	0	
2	Phạm Văn Hóa	06/3/1985	223	Đại học Tin học ứng dụng	76,0	0	
3	Võ Thị Mỹ Hồng	24/10/1994	224	Đại học Sư phạm Tin	87,0	0	
4	Võ Công Huân	04/01/1993	225	Đại học Sư phạm Tin-Công nghệ	86,0	0	
5	Ngô Thị Duy Kiều	11/01/1986	226	Đại học Tin học	80,0	0	
6	Lê Thị Phước Lộc	04/5/1994	227	Đại học Sư phạm Tin	73,0	0	
7	Phan Thị Lợi	10/11/1994	228	Đại học Sư phạm Tin	79,5	0	
8	Nguyễn Lê Quỳnh Như	02/11/1992	229	Đại học Sư phạm Tin-Công nghệ	89,0	0	

ST T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số báo danh	Trình độ chuyên môn	Số điểm	Điểm ưu tiên	Ghi chú
9	Đặng Hữu Sanh	10/10/1981	230	Đại học Công nghệ Thông tin	77,5	0	
10	Nguyễn Thị Tuyết Sương	25/12/1985	231	Đại học Công nghệ Thông tin	85,0	0	
11	Huỳnh Thị Hồng Trâm	20/02/1994	232	Đại học Sư phạm Tin	84,5	0	

VỊ TRÍ DỰ TUYỂN: GIÁO VIÊN TIỂU HỌC HẠNG III, MÃ SỐ V.07.03.29 (THỂ DỤC)

1	Lương Công Bảo	09/7/1992	233	Đại học Giáo dục Thể chất	61,3	0	
2	Nguyễn Cảnh Bình	17/11/2000	234	Đại học Giáo dục Thể chất	42,8	0	
3	Dương Quang Đại	25/02/1995	235	Đại học Quản lý TDTT	85,5	0	
4	Nguyễn Trình Độ	10/7/1990	236	Đại học Giáo dục Thể chất - Võ thuật cổ truyền	45,5	0	
5	Trương Trường Giang	23/11/1993	237	Đại học Giáo dục Thể chất - Cờ vua	85,8	0	
6	Nguyễn Khánh Hân	03/4/1994	238	Đại học Giáo dục Thể chất	56,3	0	

ST T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số báo danh	Trình độ chuyên môn	Số điểm	Điểm ưu tiên	Ghi chú
7	Nguyễn Đức Hóa	16/02/1990	239	Đại học Giáo dục thể chất - Võ Vật	52,3	0	
8	Nguyễn Hữu	09/8/1992	240	Đại học Giáo dục Thể chất	55,8	2,5	Hoàn thành NVQS
9	Đào Đức Min	10/7/1987	241	Đại học Huấn luyện thể thao - Bóng đá	81,3	0	
10	Huỳnh Văn Ninh	08/10/1993	242	Đại học Giáo dục Thể chất - Bóng đá	54,5	0	
11	Nguyễn Ngọc Phúc	01/7/1984	243	Đại học Giáo dục thể chất - Võ Vovinam	53,5	0	
12	Phan Tấn Sanh	20/06/1987	244	Đại học Giáo dục Thể chất	59,0	0	
13	Ngô Thị Xuân Thị	15/7/1988	245	Đại học Huấn luyện thể thao - Võ	68,0	0	
14	Ngô Công Tiến	22/8/1997	246	Đại học Giáo dục Thể chất	61,0	2,5	Hoàn thành NVQS
15	Trần Chí Tin	30/10/1981	247	Đại học Giáo dục Thể chất	67,8	0	

ST T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số báo danh	Trình độ chuyên môn	Số điểm	Điểm ưu tiên	Ghi chú
16	Trịnh Thanh Tùng	23/01/1994	248	Đại học Huấn luyện thể thao - Bóng chuyền	33,8	0	
17	Ksor Yăo	01/9/1991	249	Đại học Giáo dục Thể chất	50,0	5	Dân tộc thiểu số; Hoàn thành NVQS

VỊ TRÍ DỰ TUYỂN: NHÂN VIÊN VĂN THƯ TRUNG CẤP, MÃ SỐ 02.008

1	Siu H'Nhan	04/5/1990	250	Cao đẳng Văn thư - Hành chính	0	0	Dân tộc thiểu số; Vắng thi
2	Lê Việt Hoài	30/12/1987	251	Trung cấp Tin học - Văn thư - Lưu trữ	60,5	0	
3	Nguyễn Phước Diệu Huyền	10/5/1991	252	Cao đẳng Quản trị Văn phòng - Lưu trữ	91,0	0	
4	Bùi Thị Trà My	17/3/1989	253	Trung cấp Hành chính Văn thư	56,0	0	
5	Văn Thị Bích Ngọc	02/6/1988	254	Trung cấp Hành chính Văn thư - Hành chính văn	78,0	0	
6	Võ Thị Kim Sang	28/01/1981	255	Trung cấp Hành chính Văn thư	63,5	0	

ST T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số báo danh	Trình độ chuyên môn	Số điểm	Điểm ưu tiên	Ghi chú
7	Nguyễn Thị Anh Thư	24/01/1988	256	Trung cấp Hành chính Văn thư	0	0	Vắng thi
8	Phạm Anh Thư	02/3/1992	257	Trung cấp Hành chính Văn phòng; Nghịệp vụ Văn thư	60,0	0	
9	Bùi Thu Thương	02/01/1991	258	Trung cấp Văn thư	51,0	0	
10	Phạm Thúy Viên	30/12/1999	259	Đại học Lưu trữ học và Quản trị Văn phòng	84,5	0	

VỊ TRÍ DỰ TUYỂN: THƯ VIỆN VIÊN HẠNG IV, MÃ SỐ V.10.02.07

1	Phạm Thị Ngọc Chúng	20/4/1988	260	Cao đẳng Thông tin thư viện	85,8	0	
2	Nguyễn Thị Hồng Diên	07/10/1978	261	Đại học Thư viện Thông tin học	38,0	0	
3	Đinh Như Giang	10/8/1986	262	Đại học Khoa học thư viện	73,8	0	
4	Lê Thị Mỹ Hằng	02/12/1993	263	Cao đẳng Khoa học thư viện	57,8	0	

ST T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số báo danh	Trình độ chuyên môn	Số điểm	Điểm ưu tiên	Ghi chú
5	Lê Thị Bích Hồng	20/8/1987	264	Trung cấp Thư viện - Thiết bị trường học	73,3	0	
6	Huỳnh Thị Cẩm Lài	11/10/1983	265	Trung cấp Thư viện - Thiết bị trường học	46,5	0	
7	Trần Thị Bích Liễu	25/12/1993	266	Đại học Thông tin - Thư viện	73,3	0	
8	Trương Thị Mỹ Linh	20/3/1984	267	Trung cấp Thư viện	52,8	0	
9	Nguyễn Thị Sa Ly	01/10/1982	268	Trung cấp Thư viện - Thiết bị trường học	0	0	Vắng thi
10	Ngô Thị Trúc Ly	20/11/1982	269	Đại học Khoa học thư viện	33,8	0	
11	Trần Kim Phụng	16/8/1987	270	Đại học Khoa học thư viện	84,0	0	
12	Đào Thị Thanh Thủy	17/4/1985	271	Đại học Khoa học thư viện	61,5	0	
13	Đoàn Thị Kim Tốt	02/9/1987	272	Trung cấp Thư viện	89,5	0	
14	Đặng Thị Thu Trang	04/01/1985	273	Đại học Khoa học thư viện	29,5	0	

ST T	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số báo danh	Trình độ chuyên môn	Số điểm	Điểm ưu tiên	Ghi chú
15	Trương Thị Cẩm Viên	24/12/1985	274	Trung cấp Thư viện	51,5	0	
16	Trần Thị Thái Vin	12/6/1987	275	Đại học Thư viện	79,3	0	
17	Nguyễn Thị Út Vin	23/01/1991	276	Cao đẳng Thư viện - Thông tin	80,8	0	
	Tổng cộng: 276 người						

Đông Hòa, ngày 20 tháng 12 năm 2023

TM. HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN

CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH UBND THỊ XÃ

Nguyễn Văn Hồng